Phap Cu Pali-Anh-Viet - 21

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 21

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XXI

PAKI.N.NAKA VAGGA - MISCELLANEOUS - PHẨM TẠP LỤC

Mattaasukhapariccaagaa passe ce vipula.m sukha.m

If by giving up a lesser happiness,

one may behold a greater one,

let the wise man give up the lesser happiness

in consideration of the greater happiness. -- 290

290. Nếu bỏ hạnh phúc nhỏ,

Để được hạnh phúc to,

Bậc trí chẳng đắn đo,

Bỏ ngay hạnh phúc nhỏ.

Paradukkhuupadaanena attano sukhamicchati

He who wishes his own happiness

by causing pain to others

is not released from hatred,

being himself entangled in the tangles of hatred. -- 291

291. Mình mưu cầu hạnh phúc,

Lại gây khổ cho người,

Thế là chuốc hận thù,

Không sao trừ hết hận.

Ya.m

What should have been done is left undone,

what should not have been done is done.

Of those who are puffed up and heedless

the corruptions increase. -- 292

292. Việc đáng làm không làm.

Việc không đáng lại làm.

Kẻ phóng dật ngạo mạn,

Lậu hoặc dần dần lan.

Yesa~nca susamaaraddhaa nicca.m kaayagataa sati

Akicca.m te na sevanti kicce saataccakaarino

Those who always earnestly practise

"mindfulness of the body",

who follow not what should not be done,

and constantly do what should be done,

of those mindful and reflective ones

the corruptions come to an end. -- 293

293. Người tinh chuyên cần mẫn,

Tu tập pháp niệm thân,

Không làm việc không đáng,

Thực hành pháp chánh cần,

Tâm thường niệm tỉnh giác,

Lậu hoặc tiêu tan dần.

Maatara.m pitara.m hantvaa raajaano dve ca khattiye

Having slain mother (craving) and father (conceit)

and two warrior kings

(views based on eternalism and nihilism),

and having destroyed a country

(sense-avenues and sense-objects)

together with its revenue officer (attachment),

ungrieving goes the Braahmana (Arahant). -- 294

294. Giết cả mẹ lẫn cha, (1)

Hạ hai vua Đế ly, (2)

Diệt quê hương quốc sĩ, (3)

Phạm thiên (4) đạt vô ưu .

(1) Ái dục và kiêu mạn.

(2) Thường kiến và đoạn kiến

(3) Lục căn và lục trần.

(4) A la hán

Maatara.m pitara.m hantvaa raajaano dve ca sottiye

Having slain mother and father and two brahmin kings,

and having destroyed the perilous path (hindrances),

ungrieving goes the Braahmana (Arahant). -- 295

295. Giết cả mẹ lẫn cha,

Hạ hai vua Phạm chí,

Diệt luân tướng tài trí, (1)

Phạm thiên đạt vô ưu.

(1) Nghi

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa

Well awakened the disciples of Gotama ever arise

- they who by day and night

always contemplate the Buddha. -- 296

296. Tự thân luôn tỉnh giác.

Đệ tử Gô-ta-ma,

Bất luận ngày hay đêm,

Chuyên tâm niệm Phật-đà.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa

Well awakened the disciples of Gotama ever arise

- they who by day and night

always contemplate the Dhamma. -- 297

297. Tự thân luân tỉnh giác,

Đệ tử Gô-ta-ma,

Bất luận ngày hay đêm,

Chuyên tâm niệm Đạt-ma.(*)

(*) Dhamma: Pháp

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa

Well awakened the disciples of Gotama ever arise

- they who by day and night

always contemplate the Sangha. -- 298

298. Tự thân luôn tỉnh giác

Đệ tử Gô-ta-ma,

Bất luận ngày hay đêm,

Chuyên tâm niệm Tăng-già.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa

Well awakened the disciples of Gotama ever arise

- they who by day and night

always contemplate the body. -- 299

299. Tự thân luôn tỉnh giác,

Đệ tử Gô-ta-ma,

Bất luận ngày hay đêm.

Chuyên niệm thân xác ta.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa

Well awakened the disciples of Gotama ever arise

- they who by day and night

delight in harmlessness. -- 300

300. Tự thân luôn tỉnh giác,

Đệ tử Gô-ta-ma

Bất luận ngày hay đêm.

Tâm vô hại hiền hòa.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa

Yesa.m divaa ca ratto ca bhaavanaaya rato mano. -- 301

Well awakened the disciples of Gotama ever arise

- they who by day and night

delight in meditation. -- 301

301. Tự thân luôn tỉnh giác.

Đệ tử Gô-ta-ma,

Bất luận ngày hay đêm,

Vui trong cảnh thiền-na.

Duppabbajja.m durabhirama.m duraavaasaa gharaa dukhaa

Dukkho-samaanasa.mvaaso dukkhaanupatitaddhagu

Tasmaa na c-addhaguu siyaa na ca dukkhaanupatito siyaa. -- 302

Difficult is renunciation, difficult is it to delight therein.

Difficult and painful is household life.

Painful is association with those who are incompatible.

Ill befalls a wayfarer (in Sa'msaara).

Therefore be not a wayfarer, be not a pursuer of ill. -- 302

302. Khó thay vui xuất gia,

Khổ thay sống tại gia,

Khổ thay bạn không hợp,

Khổ thay khách ta bà;

Thế nên đừng phiêu bạt,

Đừng đeo đuổi khổ đau.

Saddho siilena sampanno yasobhogasamappito

He who is full of confidence and virtue,

possessed of fame and wealth,

he is honoured everywhere,

in whatever land he sojourns. -- 303

303. Đủ giới hạnh chánh tín,

Nhiều tài sản, danh cao,

Dù đi đến nơi nào,

Cũng được người cung kính.

Duure santo pakaasanti himavanto-va pabbato

Asant-ettha na dissanti ratti.m khittaa yathaa saraa. -- 304

Even from afar like the Himalaya mountain

the good reveal themselves.

The wicked, though near,

are invisible like arrows shot by night. -- 304

304. Người hiền dù ở xa,

Hiện ra như núi tuyết.

Kẻ ác dù đứng gần,

Như tên bắn trong đêm.

Ekaasana.m ekaseyya.m eko caramatandito

Eko damayamattaana.m vanante ramito siyaa. -- 305

He who sits alone, rests alone, walks alone unindolent,

who in solitude controls himself,

will find delight in the forest. -- 305

305. Ai ngồi nằm đơn độc,

Tinh tấn đi một mình,

Điều phục được chính mình,

Sẽ vui nơi rừng thẳm.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 290

Slight (a) : Mong manh, sơ sài.

Renounce (v) : Từ bỏ, không thừa nhận.

Consider (v) : Xem xét, cân nhắc.

Verse - Kệ 291

Inflict on (v) : Gây tổn thương.

Entangle (v) : Làm vướng mắc, chuốc lấy.

Tangle (n) : Sự rối rắm.

Verse - Kệ 292

Puff up (v) : Vênh váo, ngạo mạn.

Increase (v) : Tăng lên.

Verse - Kệ 293

Body-meditation : Niệm thân.

Mindful (a) : Chánh niệm, chú tâm.

Reflective (a) : Phản tỉnh, tỉnh giác.

To come to an end : Chấm dứt, kết thúc,.

Verse - Kệ 294

Slay (v) : Giết, sát hại.

Craving (n) : Tham ái, lòng khao khát.

Conceit (n) : Tính kiêu mạn, tính tự phụ.

Warrior (n) : Võ tướng (thuộc giai cấp Sát đế lỵ

View (n) : Cái nhìn, quan niệm.

Eternalism (n) : Thuyết vĩnh cữu (quan niệm thường)

Nihilism (n) : Thuyết hư vô (quan niệm đoạn)

Sense-avenues : Đường hướng của ý thức.

Sense-objects : Đối tượng của ý thức.

Revenue officer (n) : Nhân viên hải quan.

Attachment (n) : Sự ràng buộc, triền phược.

Ungreiving (a) : Không đau buồn, vô ưu.

Brahman (n) : Phạm thiên, phạm chí.

Verse - Kệ 295

Perilous (a) : Nguy hiểm, hiểm nghèo.

Hindrance (n) : Sự chướng ngại.

Verse - Kệ 296

Awake (a) : Tỉnh thức, tỉnh giác.

Disciple (n) : Đệ tử, môn đồ.

Constantly (adv) : Luôn luôn, liên miên.

Concentrate on (v) : Chuyên tâm, chú tâm.

Buddha-meditation : Niệm Phật.

Verse - Kệ 297

Dhamma-meditation : Niệm Pháp.

Verse - Kệ 298

Sangha-meditation : Niệm Tăng.

Verse - Kệ 302

Renunciation (n) : Sự từ bỏ quyền thừa kế, xuất gia.

Association (n) : Sự liên hợp.

Unequal (n) : Người không ngang nhau, người không hợp.

Befall (v) : Xảy đến, xảy ra.

Wanderer (n) : Kẻ đi lang thang.

Pursuer (n) : Người theo đuổi.

Verse - Kệ 303

To be possessed of (v) : Có, tư hữu.

Fame (n) : Danh tiếng.

Verse - Kệ 304

Manifest (a) : Rõ ràng, hiển nhiên.

Vicious (a) : Xấu, ác.

Verse - Kệ 305

Strenous (a) : Hăm hở, tích cực, tinh tấn.

Subdue (v) : Hàng phục, điều phục.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.